

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ANNA WIERZBICKA VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU

ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ, TRI NHẬN

THÔNG QUA CÁC TỪ KHOÁ

LÊ THỊ KIỀU VÂN

(NCS, ĐHKHXH & NV, ĐHQG TPHCM)

1. Đặt vấn đề

Mối liên hệ giữa những phương tiện chúng ta dùng để suy nghĩ với những phương tiện chúng ta giao tiếp là gì và ảnh hưởng của ngôn ngữ lên tư duy thú vị ra sao là những vấn đề nhận được sự quan tâm của nhiều học giả. Quan điểm về những vấn đề này thật đa dạng từ khía cạnh của nhiều ngành khoa học (như: ngôn ngữ học, triết học, tâm lí học và nhân học), các nhà nghiên cứu này hướng sự nghiên cứu của mình theo tương đối luận (relativism) với giả thuyết nổi tiếng về tính tương đối ngôn ngữ của Sapir - Whorf (Hypothesis of Linguistic Relativity) cũng như những tư tưởng của Humboldt; một số học giả khác, đối lập lại, lại tán thành hướng nghiên cứu theo phổ quát luận (universalism).

Đáng chú ý là giả thuyết về “Tính tương đối ngôn ngữ” quan tâm đến ý tưởng rằng: Văn hóa, thông qua ngôn ngữ, tác động lên cái cách chúng ta suy nghĩ, đặc biệt là ảnh hưởng đến sự chia cắt, phân loại cái thế giới mà chúng ta trải nghiệm xung quanh. Theo nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa, từ ngữ là những thành tố cơ bản của ngôn ngữ, bị ảnh hưởng và được định hướng bởi văn hóa. Trong mỗi ngôn ngữ đều có các định danh (tên gọi) của các sự vật, sự kiện, những trải nghiệm và đôi khi cả những tâm

tư của con người trong cộng đồng người nói thứ ngôn ngữ ấy.

Trong các từ ngữ của ngôn ngữ thì những “từ khóa” là những yếu tố rất cơ bản có liên quan một cách đặc biệt đến từ vựng và văn hoá; và đã có khá nhiều nghiên cứu về chúng [Evan-Pritchard 1968, William 1976, Parkin 1982, Moeran 1989]. Tuy nhiên, khác với những người khác, Anna Wierzbicka - nữ học giả người gốc Ba Lan (hiện làm việc tại Trường Đại học Quốc gia Úc – ANU) – quan niệm rằng mỗi ngôn ngữ đều có chứa các “từ khóa” phản ánh những đặc trưng văn hóa cốt lõi của dân tộc nói ngôn ngữ đó và cần phải định hướng sự nghiên cứu vào những vấn đề đặc trưng văn hóa của ý nghĩa.

Năm 1997, Anna Wierzbicka đã xuất bản cuốn “Tìm hiểu văn hóa qua từ khóa các ngôn ngữ: Anh, Nga, Ba Lan, Đức và Nhật” (Nxb. Oxford University Press). Với hơn 300 trang, cuốn sách đã gây được sự chú ý to lớn của nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa trên thế giới. Vì thế, trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu một số nội dung cơ bản của nó.

2. Nghiên cứu của Anna Wierzbicka

2.1. Về khái niệm “từ khóa”

Xuất phát điểm lí thuyết của Anna Wierzbicka là có sự tồn tại một mối liên hệ gắn bó giữa cuộc sống xã hội và từ vựng của

ngôn ngữ được sử dụng trong xã hội đó. Ngôn ngữ nói chung, từ vựng nói riêng, là minh chứng tốt nhất cho hiện thực văn hóa của một xã hội. Từ vựng của ngôn ngữ, theo bà, là sự phản ánh sâu sắc những thiên kiến (preoccupation) và giá trị văn hóa xã hội. Những từ mang tính văn hóa đặc thù (culture-specific) được coi là những công cụ ý niệm phản ánh những trải nghiệm về cách làm và nếp nghĩ của con người trong một cộng đồng xã hội.

Theo Anna Wierzbicka, thông qua những “từ khóa” trong vốn từ vựng, chúng ta có thể nghiên cứu các nền văn hoá.

Vậy “từ khóa” là gì?

Từ nào trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ được coi là “từ khóa” ?

Và phải chăng xác định được từ nào là “từ khóa” của một ngôn ngữ thì cũng đồng thời có thể nghiên cứu được văn hóa của cộng đồng ngôn ngữ đó?

Theo Anna Wierzbicka, “từ khóa” trước hết là những từ quan trọng đặc biệt của một ngôn ngữ, bộc lộ được văn hóa của dân tộc nói ngôn ngữ đó. Chẳng hạn, theo bà (xin xem: *Semantics, culture and cognition*, 1992), trong tiếng Nga những từ *судьба* ‘phận, số phận’ và *душа* ‘hồn, tâm hồn’ đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc bộc lộ văn hóa Nga.

Làm thế nào để khẳng định một từ nào đó là một trong những “từ khóa” biểu trưng cho một nền văn hóa?

Để bắt đầu, chúng ta có thể (với sự trợ giúp của một cuốn từ điển thông dụng) thiết lập một danh sách những từ được coi là thông dụng. Một từ thường có khả năng được dùng thường xuyên trong một trường ngữ nghĩa nào đó, ví dụ: trường ngữ nghĩa cảm xúc hay trường ngữ nghĩa đánh giá đạo đức.

Một từ được coi là “từ khóa” thường có tần số sử dụng khá rộng rãi trong những câu tục ngữ, châm ngôn, những bài hát phổ biến. Hơn nữa, từ này có thể xuất hiện như là yếu

tố trung tâm trong một cụm từ, như trường hợp từ *душа* trong tiếng Nga:

- *на душе* ‘bình tâm’ (on the soul)

- *в душе* ‘trong thâm tâm’ (in the soul)

- *по душе* ‘chân tình, thẳng thắn, cởi mở’ (after/ to the soul)

- *душа в душу* ‘tâm đầu ý hợp’ (soul to the soul)

- *открыть душу* ‘cởi mở về những suy nghĩ, tâm tư’ (to open one’s soul)

Các tiêu chí cho sự lựa chọn những từ khóa này, theo Anna Wierzbicka [Wierzbicka, A. 1997:16] phải bao hàm bốn yếu tố chủ yếu:

(i) mang tính phổ biến

(ii) được sử dụng thường xuyên trong một trường ngữ nghĩa riêng biệt

(iii) nằm ở tâm của cụm từ/tổ hợp ngữ cú

(iv) thường được sử dụng trong tục ngữ, châm ngôn, những bài hát phổ biến, tiêu đề sách.v.v

Tuy nhiên, theo Anna Wierzbicka, điều quan trọng ở đây là: cái đích mà chúng ta nhằm đến không chỉ là để chứng minh một từ nào đó là “từ khóa” của một nền văn hóa hay không, mà quan trọng hơn là cho thấy sự khác biệt về văn hóa được bộc lộ qua từ đó như thế nào. Mục đích lí thuyết của bà là nhằm giới thiệu những từ mà không ai có thể phủ nhận rằng chúng cung cấp chìa khóa, để hướng tới các đặc trưng văn hóa, đặc tính dân tộc. Anna Wierzbicka nhấn mạnh rằng: vấn đề chính yếu liên quan đến từ khóa không phải ở chỗ chứng minh những từ đó có đáng được xem là từ khóa hay không, mà phải ở chỗ những từ khóa này có ý nghĩa gì cho việc nghiên cứu văn hóa (vì chúng cho thấy các nét nổi trội văn hóa).

Theo bà, không có bất kì giới hạn nào về từ khóa trong một ngôn ngữ nào đó, nghĩa là cái tập hữu hạn những từ như thế trong một ngôn ngữ có thể nhiều ít khác nhau. Cũng không có một bộ quy tắc hay thủ pháp khách quan nào dành riêng cho việc khám phá, xác định các từ khóa. Nhưng để chỉ ra một từ

nào đó là quan trọng đặc biệt cho một nền văn hóa, chúng ta phải đặt chúng vào bối cảnh sử dụng để có được những bằng chứng cần thiết.

Bà đã tiến hành chọn lựa, xác định và khảo sát những từ khóa trong một số ngôn ngữ như tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Ba Lan, tiếng Đức, tiếng Nga. Sau đây là danh sách những từ khóa trong các ngôn ngữ đó (để chúng ta tham khảo và có những liên hệ tới tiếng Việt):

(i) tiếng Nhật (theo phiên âm của tác giả): *amae* ‘honor/danh dự’, *enryo* ‘restraint / giữ gìn’, *wa* ‘dependence/sự tin cậy’, *on* ‘gratitude/ lòng biết ơn’, *giri* ‘justice/ sự công bằng’, *seishin* ‘spirit/ tinh thần’, *omoiyari* ‘empathy/ sự đồng cảm’

(ii) tiếng Anh (theo phiên âm của tác giả): *mind* (Wierzbicka, 1992a: 45), *heart* (Wierzbicka 1992a: 48), *mate*

(iii) tiếng Nga (theo phiên âm của tác giả): *rodina* (homeland), *dusa* (soul), *sud’ba* (fate)

Dùng ‘từ khóa’ như một phương pháp tiếp cận để nghiên cứu văn hóa có thể bị ai đó chỉ trích là một cách làm theo hướng “nguyên tử luận” (atomistic view) lỗi thời – một lời phản bác như thế có thể là hợp lý đối với việc nghiên cứu những từ được lựa chọn như những đơn vị từ vựng độc lập. Tuy nhiên, nghiên cứu những từ khóa nhằm để tìm ra đặc trưng văn hóa không phải là việc làm theo tinh thần “nguyên tử luận” đó, sự khác biệt ở đây là: việc nghiên cứu một vài từ khóa chỉ là những điểm mấu chốt trong việc khám phá một trường văn hóa tổng thể.

2.2. Về khái niệm “siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên”

Theo Anna Wierzbicka, ý nghĩa của các từ khóa trong một ngôn ngữ có thể và cần phải được diễn giải nhờ vào một hệ siêu ngôn ngữ phổ quát mà bà gọi tên là “siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên” (Natural Semantic Metalanguage – NSM) [Wierzbicka 1980].

Lí thuyết NSM là một trong những phương pháp tiếp cận hiện đại về ngữ nghĩa, và phương pháp luận của nó đã được phát triển như một công cụ để phân tích ngữ nghĩa. Lí thuyết này đã được đề xuất và phát triển bởi Wierzbicka (1972, 1980, 1991, 1992, 1996) và các đồng nghiệp của bà trong hơn ba thập kỉ qua.

Siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên bao gồm hai thành tố: từ vựng và cú pháp. Từ góc độ từ vựng, bà đề xuất 60 nhân tử ngữ nghĩa (semantic primitives) có tính phổ quát cho mọi ngôn ngữ, tương ứng với những từ nguyên sơ (primes) vốn là chìa khóa cho việc mô tả nghĩa của chúng.

Theo Anna Wierzbicka, những đặc điểm thiết yếu của nhân tử ngữ nghĩa phải bao gồm những yếu tố sau:

– Chúng không thể được định rõ (indefinable), nghĩa là chúng có thể được dùng để giải thích ý nghĩa của các từ khác, nhưng bản thân chúng không được tự định nghĩa.

– Chúng phải được chấp nhận như là những nhân tử ngữ nghĩa, nghĩa là nhờ chúng có thể trình bày một cách mạch lạc tất cả những nghĩa phức tạp.

– Một số nhân tử có thể được nhận biết về mặt hình vị (morphemes), một số khác lại về mặt từ vị (lexeme).

Những nhân tử ngữ nghĩa (được viết hoa) mà bà đề xuất (tại thời điểm năm 1997) là:

Substantives: I, YOU, SOMEONE/PERSON, SOMETHING/THING, PEOPLE, BODY
 Determiners: THIS, THE SAME, OTHER
 Quantifiers: ONE, TWO, MANY/MUCH, ALL, SOME
 Attributes: GOOD, BAD, BIG, SMALL
 Mental predicates: THINK, KNOW, WANT, FEEL, SEE, HEAR
 Speech: SAY, WORD, TRUE
 Actions, events, and movement: DO, HAPPEN, MOVE
 Existence: THERE IS, HAVE
 Life and death: LIVE/ALIVE, DIE

Logical concepts: NOT, MAYBE, CAN, BECAUSE, IF, IF... WOULD

Time: WHEN/TIME, BEFORE, AFTER, A LONG TIME,

Space: A SHORT TIME, NOW, FOR SOME TIME WHERE/PLACE, HERE, UNDER, ABOVE, FAR, NEAR, SIDE, INSIDE, HERE

Intensifier, augmentor: VERY, MORE

Partonomy and Taxonomy: PART OF, KIND OF

Similarity: LIKE

Table. Proposed semantic primitives
(Wierzbicka 1997: 26)

Hãy xem xét một vài thí dụ mà bà dùng nhân tử ngữ nghĩa để tường giải nghĩa của các từ chìa khóa. Chẳng hạn:

1. mind

(a) one of two parts of a person (một trong hai phần của con người)

(b) one cannot see it (phần mà người ta không thể nhìn thấy nó)

(c) because of this part, a person can think and know (nhờ phần này mà con người có thể suy nghĩ và hiểu biết)

(Wierzbicka, 1992a: 45, line order added)

2. heart

(a) a part of a person (một phần của con người)

(b) one cannot see it (người ta không thể nhìn thấy nó)

(c) one can imagine that it is a part of a person's body (người ta có thể tưởng tượng rằng nó là một phần của cơ thể con người)

[in the middle of the upper half of the body

(d) one can hear its movements] (con người có thể nghe được sự chuyển động của nó ở phần giữa bộ phận phía trên của cơ thể người)

(e) because of this part, a person can feel good things and bad things (nhờ có phần này, con người có thể cảm nhận những gì là tốt đẹp và những điều xấu xa)

(f) because of this part, a person can feel good things towards other people (nhờ có bộ phận này, con người có thể cảm nhận những điều tốt đẹp trước những người khác)

(Wierzbicka 1992a: 48, line order added)

Theo bà, ý niệm 'mind/ tinh thần' là "một đặc trưng tính cách của văn hóa Anglo-Saxon, chứ không phải đối với văn hóa Tây Âu nói chung (1992a: 43). Tuy nhiên "những phạm trù tâm lí dân tộc Anh thường bị đồng hóa là "Tây Âu" (1992a: 40).

Ý niệm 'heart/ tim' trong tiếng Anh được xem như cơ quan của cảm xúc, không phải là chỗ chứa của tất cả cảm xúc mà chỉ là các cảm xúc 'tốt' hoặc 'xấu' mà thôi. Chẳng hạn: *'His heart was full of surprise/amazement/interest/ Lòng anh ấy đầy sùng sốt/kinh ngạc/ niềm đam mê'* (1992a: 47).

Cũng theo Anna Wierzbicka, để có thể nói về điều gì đó, chúng ta cần nhiều hơn số lượng từ cần có, nghĩa là chúng ta cần tới những tổ hợp từ có nghĩa. Vì thế, bà không chỉ đề cập đến những phổ niệm từ vựng, mà còn nghiên cứu sâu hơn về vấn đề được bà gọi là "*cú pháp phổ quát của ý nghĩa*" (Universal Syntax of Meaning), cú pháp này có đối tượng khảo sát là những tổ hợp vốn do sự kết hợp các nhân tử ý niệm (conceptual primitives) phổ quát tạo nên [Wierzbicka 1996:20].

Một trong những lợi điểm về lí thuyết của Anna Wierzbicka ở đây là bà đã sử dụng một trong những ngôn ngữ tương đối đơn giản trong việc hiện ngôn hóa (khác xa với phương pháp tường giải thông thường trong từ điển truyền thống: có thể dịch những từ chưa biết này bằng những từ chưa biết khác). Anna Wierzbicka cho rằng có thể kết hợp những từ đơn giản mà bà đưa ra, để mô tả những ý niệm phức tạp; những từ đó biểu đạt những ý niệm mà mọi người (kể cả trẻ con) cũng có thể sử dụng và hiểu được. Thực vậy, những định nghĩa đơn giản của bà cho phép tất cả người đọc có thể thông hiểu những mô tả mà không cần phải tra cứu từ trong từ điển.

Mặt tích cực khác trong lí thuyết của bà là siêu ngôn ngữ được đưa ra không phải là nhân tạo [dưới dạng những chỉ tố và những nét đặc trưng - (markeresses and featureses), vốn đã được chứng minh là không thể mô tả nghĩa của từ một cách chính xác] mà là ngôn ngữ tự nhiên, không phải bằng cách “*dựa vào những biệt ngữ chuyên môn hay dựa vào những mô hình toán học và logic, cái được cho là cơ sở dẫn đến ấn tượng nghiêm ngặt khoa học, nhưng mặt khác lại làm khó hiểu hơn thay vì phải làm cho sáng sủa những hiện tượng tự nhiên những vấn đề phải nghiên cứu*” (Wierzbicka 1991:454)

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, như đã được chỉ ra bởi một số học giả, ứng dụng lí thuyết về siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên của Anna Wierzbicka trong thực tế cũng có mặt hạn chế. Trước hết, những định nghĩa cho những ý niệm còn quá dài, có khi phải dùng tới 10 câu để mô tả một ý niệm. Phương pháp này rõ ràng là không kinh tế và bà chưa cung cấp đủ bằng chứng lí do tại sao người ta lại phải dùng những mô tả dài như thế. Thực tại tâm lí của những thuật ngữ này là rất quan trọng, đến nỗi nó dường như đôi lúc là phi tồn tại (non-existence) trong trường hợp những định nghĩa dài dòng này.

Một hạn chế khác có thể thấy trong sự khẳng định của Anna Wierzbicka rằng, tất cả các ý niệm, kể cả những ý niệm đơn giản, có thể được xác định một cách chính xác nếu sử dụng siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên. Bà còn đề xuất rằng chúng ta có thể xác định chính xác nghĩa của cả từ ngữ (chứ không chỉ các ý niệm) bởi vì từ là đại diện chính xác của những ý niệm tri nhận. Tuy nhiên, thực tế ngôn ngữ cho thấy rằng, một số những định nghĩa về từ của Anna Wierzbicka là rất mờ nhạt. Nó có thể là tối ưu nhưng cũng khó để khẳng định rằng nghĩa ở cấp độ từ vựng theo cách chính xác

và sáng tỏ được. Cách nhìn theo nguyên tử luận này đưa ra giả thuyết là sự tri nhận của con người có thể được rút gọn về các nhân tử từ vựng phổ quát. Chẳng hạn xét trường hợp của từ GOOD và BAD theo hướng nhân tử ngữ nghĩa của Anna Wierzbicka. Làm thế nào chúng ta biết rằng có những nghĩa như thế, như cách mà bà đề xuất? Dĩ nhiên là tính đa nghĩa (polysemy) không thể giải thích được bởi vì nó cung cấp những hiện tượng kiểu như: *He is a bad person* (Anh ta là người không tốt); *He is bad at Maths* (Anh ta giỏi toán); *We had bad weather this morning* (Sáng nay, chúng tôi đã có thời tiết tồi tệ.). Như vậy, khẳng định của Anna Wierzbicka về việc định nghĩa từ theo cách này vẫn chưa được lí giải một cách thuyết phục. Bà cho rằng thông qua phương pháp (siêu ngôn ngữ) của bà, những phong cách giao tiếp khác nhau và những chuẩn mực tương tác xã hội khác nhau có thể được giải thích, và bà có thể đưa ra những định nghĩa chính xác về những giao tiếp văn hóa.

3. Kết luận

Đặt vấn đề tìm hiểu ý tưởng lí thuyết do Anna Wierzbicka khởi xướng, tác giả của bài viết không nhằm đi sâu phân tích những mặt tích cực hay hạn chế của lí thuyết mà chỉ giới thiệu một hướng nghiên cứu mới, để trên cơ sở đó chúng ta có thể liên hệ sang tiếng Việt, từ đó tìm ra những từ khóa giúp chúng ta thấy rõ hơn, hoặc phát hiện thêm, những đặc trưng văn hoá và tri nhận của người Việt thông qua ý nghĩa của các từ khóa đó. Đây cũng chính là hướng nghiên cứu mà chúng tôi đang theo đuổi hiện nay trong bước đường nghiên cứu của mình.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (2000), *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10, tr 1-18.

2. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận* (Ghi chép và suy nghĩ), Nxb. KHXH.

3. Nguyễn Lai (1999), *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương – Tập I : Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, tr.191-199.

4. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội (tái bản 2009, Nxb. Phương Đông).

5. Trần Ngọc Thêm (tái bản 2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tp. HCM.

Tiếng Anh

6. Choi, I., Nisbett, R. E., & Smith, E. E. (1997). Culture, categorization and inductive reasoning. *Cognition*, 65, 15-32.

7. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphor we live by*. Chicago, London.

8. Wierzbicka, A. (1991), *Cross-Cultural Pragmatics: The Semantics of Human Interaction*. Mouton de Gruyter Berlin.

9. Wierzbicka, A. (1992a), *Semantics, Culture, and Cognition: Universal Human Concepts in Culture-Specific Configurations*. New York: Oxford University Press.

10. Wierzbicka, A. (1992b), 'Japanese Key words and core cultural values' *Language in Society*. 20:333-385.

11. Wierzbicka, A. (1993), 'A conceptual basis for cultural psychology' *Ethos* 21(2): 205-231.

12. Wierzbicka, A. (1996), *Semantics: Primes and Universals*. New York: Oxford University Press Oxford.

13. Wierzbicka, A. (1997). *Understanding Cultures through their Key Words: English, Russian, Polish, German, Japanese*, New York: Oxford Univ. Press

(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-11-2010)

TIẾNG ANH ... (tiếp theo trang 42)

Trong thời đại ngày nay, khi công nghệ khoa học phát triển, có rất nhiều các sách giáo khoa tiếng Anh, ở các hiệu sách, và cả ở trên mạng internet. Nguồn trí thức vô tận này có thể giúp bạn học tốt tiếng Anh. Xin mời bạn hãy tận dụng chúng.

Đúng là học tiếng Anh nghiêm túc thật lắm công phu vất vả và phải kiên tâm. Phải học, nghe, viết và đọc, tạo mọi cơ hội có thể để thực hành trong hàng ngày, hàng tuần. Đó là con đường khó khăn dài vô tận, nhưng cũng đầy thích thú. Sao bạn lại không thử “dấn thân” vào con đường học vấn đầy chông gai vất vả này xem sao? Các cụ đã dạy đã có đi sẽ tắt phải đến mà.

Thay lời kết, tôi xin nêu lên một câu chuyện “người thật việc thật”. Trường hợp em Đỗ thị H.B. sinh viên tốt nghiệp năm 2009 hệ chính quy một trường đại học tại Hà Nội. Em H.B. người đã được tôi giúp đỡ tiếng Anh đúng 2 buổi rưỡi trước khi đi thi tuyển công chức nhà nước vào một bộ có tên tuổi trong năm 2009. Phần tiếng Anh, em đã đỗ á khoa trong cuộc thi do một hội đồng tiếng Anh có uy tín kiểm tra. Em chỉ đứng sau một sinh viên đã từng học ở Anh hai năm. Em H.B. đã vận dụng tuyệt vời những “chiêu” tôi giúp. Đó là đặc biệt chú ý đến kỹ năng **nói** như: **phát âm chuẩn, có trọng âm, ngữ điệu, không bỏ những âm cuối và phải nói theo cách của người bản ngữ** (Xin lưu ý thêm em H.B. khi học đại học, môn ngoại ngữ chính của em không phải là tiếng Anh mà là tiếng Nga, tiếng Anh em chỉ học hời ở trường phổ thông! Sau này tôi được biết thêm vài tháng sau, em đã được bộ mới tuyển em cho đi tu nghiệp ở Australia). Tất nhiên, đây là một sự trùng hợp đẹp với triết lí của tôi “*Phúc chủ lộc thầy*” vì hồng phúc của nhà em H.B. quá lớn, còn tôi là người được “*hưởng lộc*”.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-11-2010)